

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		909.963.246.807	1.662.305.496.676
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	462.233.095.467	38.738.403.096
111	1. Tiền		20.233.095.467	38.738.403.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		442.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		270.420.851.264	1.440.784.195.420
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	2.892.019.816	2.879.478.750
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	230.333.062	38.405.011.021
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	69.261.484.859	38.297.388.748
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	198.037.013.527	1.367.802.316.901
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	-	(6.600.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	148.914.758.806	154.995.153.002
141	1. Hàng tồn kho		162.444.553.979	175.090.558.353
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.529.795.173)	(20.095.405.351)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.394.541.270	27.787.745.158
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	78.722.556	92.436.693
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.318.196.422	9.697.686.173
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	17.997.622.292	17.997.622.292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		531.397.710.662	529.761.414.362
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		264.512.681.143	269.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		12.338.000.000	14.313.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	137.303.877.806	128.692.581.506
220	II. Tài sản cố định		8.376.738.781	10.947.523.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	8.181.518.295	10.710.495.790
222	- Nguyên giá		37.362.104.793	38.140.734.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.180.586.498)	(27.430.238.563)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	195.220.486	237.027.778
228	- Nguyên giá		369.475.237	369.475.237
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.254.751)	(132.447.459)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	78.000.000.000	78.000.000.000
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	78.000.000.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		82.775.993.902	82.189.653.059
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.775.993.902	82.189.653.059
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.741.068.946.991	2.719.642.086.168
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.983.268.790.753	1.590.703.216.424
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.153.336.427.266	1.454.027.001.595
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(396.041.271.028)	(325.593.131.851)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		154.775.258.191	174.025.684.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	154.775.258.191	174.025.684.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.506.357.895.334	5.256.871.858.125


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.369.559.736.405	2.249.835.616.801
310	I. Nợ ngắn hạn		1.312.293.069.738	1.753.168.950.134
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	343.551.240	2.623.721.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.481.260.537	12.737.904.131
314	4. Phải trả người lao động		2.055.300.000	4.022.281.785
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	125.432.958.852	126.689.763.321
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	50.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.174.924.999.109	1.188.153.904.929
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	418.891.374.507
330	II. Nợ dài hạn		57.266.666.667	496.666.666.667
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	57.266.666.667	56.666.666.667
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	440.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.136.798.158.929	3.007.036.241.324
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.309.799.407	3.309.799.407
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.488.359.522	3.726.441.917
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.506.357.895.334	5.256.871.858.125

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Kim Phương



Nguyễn Mai Khánh Trình



Nguyễn An Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.196.493.506	4.193.861.369	4.193.861.369	7.861.778.553	17.911.080.352			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.196.493.506	4.193.861.369	4.193.861.369	7.861.778.553	17.911.080.352			
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.069.246.781	24.246.487.622	24.246.487.622	12.440.382.414	38.836.459.257			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.246.725	(20.052.626.253)	(20.052.626.253)	(4.578.603.861)	(20.925.378.905)			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	118.668.522.641	186.072.501.913	186.072.501.913	291.408.029.061	592.472.752.766			
22	7. Chi phí tài chính	27	35.686.876.327	46.053.763.532	46.053.763.532	105.738.660.043	443.505.042.512			
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.302.153.289	-	-	28.509.037.014	116.195.958.048			
24	8. Chi phí bán hàng		-	5.130.000	5.130.000	113.764.000	21.060.000			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.714.091.336	22.779.989.223	22.779.989.223	49.836.328.758	60.251.278.124			
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.394.801.703	97.180.992.905	97.180.992.905	131.140.672.399	67.769.993.225			
31	11. Thu nhập khác	29	315.300.007	53.325.465	53.325.465	512.146.078	624.531.505			
32	12. Chi phí khác	30	123.782.869	723.877.671	723.877.671	232.020.872	2.198.536.582			
40	13. Lợi nhuận khác		191.517.138	(670.552.206)	(670.552.206)	280.125.206	(1.574.005.077)			
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.586.318.841	96.510.440.699	96.510.440.699	131.420.797.605	66.195.988.148			
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	-	-	-			
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-	-			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		54.586.318.841	96.510.440.699	96.510.440.699	131.420.797.605	66.195.988.148			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Phương

Nguyễn Mai Khánh Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	131.420.797.605	66.195.988.148
	2. Điều chỉnh các khoản	(196.090.392.672)	(132.043.036.817)
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	3.356.955.453	3.588.358.250
03	- Các khoản dự phòng	57.282.528.999	338.110.656.711
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ.	(1.730.832.938)	353.664.975
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(283.508.081.200)	(590.291.674.801)
06	- Chi phí lãi vay	28.509.037.014	116.195.958.048
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(64.669.595.067)	(65.847.048.669)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.225.361.899.767	(330.503.312.427)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	12.646.004.374	925.112.149
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(25.119.324.250)	(88.490.129.112)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	19.264.140.238	18.817.658.943
14	- Tiền lãi vay đã trả	(41.483.617.739)	(117.283.658.107)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(28.144.743.461)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.934.250.096)	(4.817.990.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.123.065.257.227	(615.344.110.765)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(1.409.984.010)	(1.726.179.445)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	324.651.485	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(94.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	63.000.000.000	22.254.732.240
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(91.875.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	203.015.040.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	283.283.114.106	539.249.332.075
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	159.322.781.581	732.792.924.870
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	52.229.400.917	1.843.300.374.507
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(911.120.775.424)	(2.070.249.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(28.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(858.891.374.507)	(255.148.625.493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	423.496.664.301	(137.699.811.388)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	38.738.403.096	176.439.220.988
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(1.971.930)	(1.006.504)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	462.233.095.467	38.738.403.096

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Mai Khanh Trinh



Nguyễn An Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. ✓

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Cho thuê đất, cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Tổng công ty đã giải thể chi nhánh - XN Cơ điện lạnh 3/2 theo nghị quyết của HĐQT số 22/NQ/HĐQT ngày 09/03/2020.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trường đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong 0 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của 0 kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	454.188.213	5.689.114.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.778.907.254	33.049.289.090
Các khoản tương đương tiền (*)	442.000.000.000 /	-
	462.233.095.467 /	38.738.403.096 /

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng có giá trị 442 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% - 4,00%/năm. /

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP
Địa chỉ: A.128 KP Đồng Tự - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	1.983.268.790.753	-	1.590.703.216.424	(1.342.731.842)
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62.138.569.749		62.138.569.749	
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84.522.691.475		84.522.691.475	
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293		17.597.456.293	
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	915.047.144.712	(8.029.675.990)	915.047.144.712	(1.342.731.842)
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	511.397.354.195		511.397.354.195	
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	392.565.574.329	(39.089.129.756)		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.153.336.427.266	240.081.967.118	1.454.027.001.595	(324.250.400.009)
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	238.562.498.304	(147.883.743.432)	300.690.574.329	
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	120.721.534.563		238.562.498.304	(129.546.017.889)
- Công ty CP May mặc BD	298.799.188.283		120.721.534.563	
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	243.622.560.000		298.799.188.283	
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	68.438.780.329	(149.791.665.765)	243.622.560.000	(159.395.155.287)
- Công ty CP Hưng Vương	26.301.686.013		68.438.780.329	
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	156.890.179.774	(51.247.056.083)	26.301.686.013	
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	505.000.000		156.890.179.774	(35.309.226.833)
Các khoản đầu tư khác	505.000.000	-	505.000.000	-
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000		505.000.000	
	3.137.110.218.019	240.081.967.118	3.045.235.218.019	(325.593.131.851)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	Vương quốc Campuchia	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	50,5%	50,5%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tur - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30%	34%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty CP An Bình ^(**)	60.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I ^(***)	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.892.019.816	-	2.879.478.750	-
	267.404.700.959	-	476.904.841.036	
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn			2.892.019.816	2.879.478.750
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn			264.512.681.143	269.512.681.143
			267.404.700.959	272.392.159.893
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				
			204.512.681.143	204.512.681.143

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng cây kiểng Nhật Khánh		-	1.150.000.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương (*)	57.267.812	-	37.061.011.021	-
Các khách hàng khác	173.065.250		194.000.000	
	230.333.062	-	38.405.011.021	-
b) Dài hạn				
Ông Bùi Thanh Hải (**)	12.338.000.000	-	14.313.000.000	-
	12.338.000.000		14.313.000.000	

(*) Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017. Đã tiến hành hủy bỏ HĐ do không thực hiện tiếp tục dự án.

(**) Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	61.000.000.000	30.000.000.000

- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	8.261.484.859	8.297.388.748
	69.261.484.859	38.297.388.748
b) Dài hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	107.347.102.061
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M ⁽³⁾	9.896.049.652	9.896.049.652
	117.243.151.713	117.243.151.713
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>		
	176.608.586.920	145.644.490.809

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 25.847.102.061 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.
- Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 81.500.000.000 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

- Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV ngày 20/03/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 9.25%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 11.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 02/2020/HĐVV ngày 02/11/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 9.25%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 50.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 359.038,89 USD tương đương 8.261.484.859 đồng.

⁽³⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, Tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	12.693.945.473		13.623.104.901	
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Dapark			6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu lãi cho vay	6.718.400.556		68.424.658	
- Phải thu Công Ty CP Phát Triển Thời Trang			2.221.169.231	-

- Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia CTY QT Protrade	57.516.326.717		101.000.000.000	
- Phải thu khác	740.897.495		3.050.582.699	
- Phải thu quỹ phúc lợi	4.769.020.689			
- Phải thu về hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Cty Hưng Vượng ⁽²⁾			182.713.536.000	
- Phải thu về hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Đặng Công Thanh ⁽³⁾			685.000.000.000	
- Phải thu cty Tân Phú về tạm nộp khắc phục việc chuyển nhượng khu 43ha theo giá UBND tỉnh ⁽⁴⁾	87.986.422.597		87.986.422.597	
- Phải thu Công Ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽⁵⁾	27.612.000.000		285.539.076.815	

198.037.013.527 /	-	1.367.802.316.901	(6.600.000.000)
--------------------------	---	--------------------------	------------------------

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi cho vay	21.396.696.984	-	12.785.400.684	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi bổ sung ⁽⁶⁾	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-

137.303.877.806 /	-	128.692.581.506	-
--------------------------	---	------------------------	---

c) Phải thu khác là các bên liên quan 228.762.632.982 698.323.198.772
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

(1) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.609.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2019 là 8.871.683.045 VND)

(2) Khoản phải thu từ Công ty CP Hưng Vượng do hủy bỏ hợp đồng mua vốn cổ phần số 01/PJ-PT ngày 26/11/2018 theo thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng số 01/TTHĐ/PT ngày 19/11/2019. Đã thu hồi đủ trong năm 2020

(3) Khoản phải thu từ ông Đặng Công Thanh do hủy bỏ hợp đồng mua vốn cổ phần số 01/HĐ ngày 26/11/2018 theo thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng số 02/TTHĐ/PT ngày 21/11/2019. Đã thu hồi đủ trong năm 2020

(4) Ghi nhận khoản phải thu từ Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú, do phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m² theo giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019, khoản tạm thu này tương ứng 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

(5) Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2020 Tổng Công ty còn phải thu từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 1.200.00 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn trong năm 2021 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

⁽⁶⁾ Đây là khoản lãi Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương -TNHH MTV cho Cty CP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HỆTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH.

9 NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu			6.600.000.000	6.600.000.000
	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.228.948.525	-	1.538.802.664	-
Công cụ, dụng cụ	1.407.775	-	50.179.775	-
Hàng hoá	161.214.197.679	(13.529.795.173)	173.501.575.914	(20.095.405.351)
	162.444.553.979	(13.529.795.173)	175.090.558.353	(20.095.405.351)

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.334.566.316	64.334.566.316
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	8.474.786.210	8.460.000.000
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽³⁾	3.044.984.512	2.473.429.879
- Các công trình khác	6.921.656.864	6.921.656.864
	82.775.993.902	82.189.653.059

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;

- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;

- Tổng vốn đầu tư: ;

- Quy mô: 8,8 ha;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2021. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 21 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;

- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;

- Quy mô: 564 m²;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.722.556	92.436.693
	78.722.556	92.436.693
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.672.530.275	993.419.690
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	587.893.170
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	1.903.706.070	1.943.366.757
- Lợi thế kinh doanh	151.199.021.846	170.501.004.675
- Các chi phí khác		
	154.775.258.191	174.025.684.292

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đồng Tr - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.596.063.475	10.482.644.013	20.193.036.365	868.990.500	38.140.734.353
Số tăng trong năm	-	111.967.000	678.676.167	33.000.000	823.643.167
- Mua trong năm	-	111.967.000	678.676.167	33.000.000	823.643.167
Số giảm trong năm	-	-	1.602.272.727	-	1.602.272.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.602.272.727	-	1.602.272.727
Số dư cuối năm	6.596.063.475	10.594.611.013	19.269.439.805	901.990.500	37.362.104.793
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.827.541.921	7.881.334.794	15.548.987.397	172.374.451	27.430.238.563
Số tăng trong năm	366.955.620	856.976.725	1.981.900.935	109.314.881	3.315.148.161
- Khấu hao trong năm	366.955.620	856.976.725	1.981.900.935	109.314.881	3.315.148.161
Số giảm trong năm	-	-	1.564.800.226	-	1.564.800.226
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.564.800.226	-	1.564.800.226
Số dư cuối năm	4.194.497.541	8.738.311.519	15.966.088.106	281.689.332	29.180.586.498
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.768.521.554	2.601.309.219	4.644.048.968	696.616.049	10.710.495.790
Tại ngày cuối năm	2.401.565.934	1.856.299.494	3.303.351.699	620.301.168	8.181.518.295

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	369.475.237	369.475.237
Số dư cuối năm	369.475.237	369.475.237
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	132.447.459	132.447.459
- Khấu hao trong kỳ	49.793.402	49.793.402
- Điều chuyển	7.986.110	7.986.110
Số dư cuối năm	174.254.751	174.254.751
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	237.027.778	237.027.778
Tại ngày cuối năm	195.220.486	195.220.486

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 31/12/2020, bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nằm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 10.547m² và nguyên giá là 78 tỷ VND.

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - C.T.C.P

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Chợ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	418.891.374.507	418.891.374.507	52.229.400.917	471.120.775.424	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	343.891.374.507	343.891.374.507	12.229.400.917	356.120.775.424	-	-
- Văn phòng Tinh uỷ Bình Dương ⁽²⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽⁶⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	418.891.374.507	418.891.374.507	52.229.400.917	471.120.775.424	-	-
b) Vay dài hạn	440.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽³⁾	440.000.000.000	440.000.000.000	-	440.000.000.000	-	-
	440.000.000.000	440.000.000.000	-	440.000.000.000	-	-
	440.000.000.000	440.000.000.000	-	440.000.000.000	-	-

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư & Quản lý dự án Bình Dương			1.227.395.497	1.227.395.497
- Công Ty Cổ Phần TMTH Thuận An	20.361.821	20.361.821	62.886.320	62.886.320
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	60.431.989	60.431.989	465.705.514	465.705.514
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ		-	10.542.000	10.542.000
- Công ty TNHH Royal Việt Nam		-	91.080.000	91.080.000
- Phải trả các đối tượng khác	262.757.430	262.757.430	766.112.130	755.570.130
	343.551.240	343.551.240	2.623.721.461	2.613.179.461
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	123.835.460	123.835.460	1.864.050.831	1.864.050.831

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-	1.393.360.248	1.393.360.248	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143	-	-	-	17.729.895.143	-
Thuế thu nhập cá nhân		3.063.398.102	3.857.110.232	4.695.357.392	-	2.225.150.942
Thuế tài nguyên		12.704.000	62.051.687	74.755.687	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	267.727.149	-	7.008.291	7.008.291	267.727.149	-
Các loại thuế khác		9.661.802.029	49.576.485	2.455.268.919	-	7.256.109.595
	17.997.622.292	12.737.904.131	5.369.106.943	8.625.750.537	17.997.622.292	9.481.260.537

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.256.804.469
- Chi phí trích trước giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng(*)	125.432.958.852	125.432.958.852
	125.432.958.852 /	126.689.763.321

(*) Đây là khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu Công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự Án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/12/2020 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.225.659.095	626.134.262
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	1.004.050.799.744	1.004.050.799.744
- Phải trả tiền lãi vay	-	11.717.776.256
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Thù lao HĐQT - Protrade	47.990.551	1.553.580.000
- Phải trả Công ty KP Apparel Manufacturing Company Limited	76.890.876.795	77.023.514.439
- Phải trả cổ tức	-	1.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.901.731	199.329.035
	1.174.924.999.109 /	1.188.153.904.929
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng CS CĐL 3/2	600.000.000	
	57.266.666.667	56.666.666.667
b) Phải trả khác là các bên liên quan	1.172.124.447.732	1.183.974.861.632

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương - CTCP
Khu phố Đồng Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	3.309.799.407	3.726.441.917	3.007.036.241.324	
Lãi trong kỳ này	-	-	131.420.797.605	131.420.797.605	
Trích Thủ lao HĐQT			(1.658.880.000)	(1.658.880.000)	
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	3.309.799.407	133.488.359.522	3.136.798.158.929	

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Đầu kỳ	
		%	VND
- Công ty TNHH MTV ĐT & QL Dự Án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	
- Công ty Cổ Phần U&I	6,00	180.000.000.000	
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	24.633,41	24.659,81

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Tài sản giữ hộ

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư,	5.453.253.100	5.453.253.100
Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
Vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch D&M	5.500.000.000	5.500.000.000
	92.343.625.553	92.343.625.553
Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	11.745.049.845	11.745.049.845

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.070.179.874	17.311.080.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.791.598.679	600.000.000
	7.861.778.553	17.911.080.352

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.815.860.811	18.741.053.906
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.363.002.698	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.261.518.905	20.095.405.351
	12.440.382.414	38.836.459.257

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.813.677.683	34.359.318.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	256.469.436.423	557.290.363.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.363.386.976	823.071.122
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.761.527.979	-

291.408.029.061	592.472.752.766
------------------------	------------------------

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.509.037.014	116.195.958.048
Dự phòng tổn thất đầu tư	70.448.139.177	325.593.131.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.750.788.811	1.715.952.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	30.695.041	352.658.471
	105.738.660.043	443.505.042.512

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	177.714.701	145.093.461
Chi phí nhân công	20.870.119.787	25.131.625.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.424.397.321	1.771.553.859
Chi phí thuế	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(6.600.000.000)	(7.577.880.491)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.037.104.518	19.672.672.889
Chi phí khác bằng tiền	1.622.009.602	1.803.230.483
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	19.301.982.829	19.301.982.829
	49.836.328.758	60.251.278.124

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	324.651.485	624.513.350
Thu nhập khác	187.494.593	18.155
	512.146.078	624.531.505

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	211.732.381	1.458.776.259
Chi phí khác	20.288.491	739.760.323
	232.020.872	2.198.536.582

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	131.420.797.605	66.195.988.148
Các khoản điều chỉnh tăng	113.703.910	385.109.378.780
Các khoản điều chỉnh giảm	(256.469.436.423)	(557.290.363.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(124.934.934.908)	(105.984.996.072)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản		28.144.743.461
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản		(28.144.743.461)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	462.233.095.467	-	38.738.403.096	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.745.592.292	-	1.768.887.058.300	(6.600.000.000)
Các khoản cho vay	186.504.636.572	-	155.540.540.461	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	505.000.000	-
	1.251.988.324.331	-	1.963.671.001.857	(6.600.000.000)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	858.891.374.507
Phải trả người bán, phải trả khác			1.232.535.217.016	1.247.444.293.057
Chi phí phải trả			125.432.958.852	126.689.763.321
			1.357.968.175.868	2.233.025.430.885

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	462.233.095.467	-	-	462.233.095.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.929.033.343	401.816.558.949	-	602.745.592.292
Các khoản cho vay	69.261.484.859	117.243.151.713	-	186.504.636.572
	732.423.613.669	519.059.710.662	-	1.251.483.324.331
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.738.403.096	-	-	38.738.403.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.364.086.081.645	398.205.262.649	-	1.762.291.344.294
Các khoản cho vay	38.297.388.748	117.243.151.713	-	155.540.540.461

1.441.121.873.489	515.448.414.362	-	1.956.570.287.851
--------------------------	------------------------	---	--------------------------

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.175.268.550.349	57.266.666.667	-	1.232.535.217.016
Chi phí phải trả	125.432.958.852	-	-	125.432.958.852
	1.300.701.509.201	57.266.666.667	-	1.357.968.175.868
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	418.891.374.507	440.000.000.000	-	858.891.374.507
Phải trả người bán, phải trả khác	1.190.777.626.390	56.666.666.667	-	1.247.444.293.057
Chi phí phải trả	126.689.763.321	-	-	126.689.763.321
	1.736.358.764.218	496.666.666.667	-	2.233.025.430.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 52.229.400.917

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 911.120.775.424

33 NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty không thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương vẫn chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

34 THÔNG TIN KHÁC

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
			VND
Góp vốn			761.306.400.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	761.306.400.000
Giảm vốn			961.321.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	961.321.000.000
Nhận chuyển nhượng cổ phần		91.875.000.000	
- Mua vốn Việt Lào từ Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	91.875.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		257.185.611.024	557.239.863.000
- Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	17.106.396.850	
- Công Ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	4.635.180.000	6.952.770.000
- Công Ty TNHH MTV QT Protrade	Công ty con	60.645.190.674	270.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	Công ty con	1.664.520.000	2.219.360.000
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết	38.134.323.500	41.067.733.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	135.000.000.000	237.000.000.000
Chi phí đi vay		18.997.079.088	29.514.861.526
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Công ty mẹ	4.710.416.665	5.322.916.667
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	14.286.662.423	24.191.944.859
Lãi cho vay		14.552.077.121	8.792.959.946
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty con	-	136.767.123
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	14.552.077.121	8.656.192.823
Lãi chậm thanh toán		6.384.805.173	-
- Công Ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	6.384.805.173	-
Cho vay		94.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	94.000.000.000	30.000.000.000
Đi vay		40.000.000.000	590.000.000.000
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade		40.000.000.000	590.000.000.000
Thu hồi nợ vay		63.000.000.000	21.767.282.706
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	63.000.000.000	
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	-	13.000.000.000
- Công Ty TNHH YCH - Protrade	Công ty liên kết	-	8.767.282.706
Trả nợ vay		555.000.000.000	610.000.000.000
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	480.000.000.000	610.000.000.000
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Đại diện vốn NN	75.000.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ từ		5.203.537.150	3.750.236.701
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	227.866.758	-
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	664.066.406	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	Công ty con	311.407.784	779.708.451
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	419.375.529	635.730.073
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	1.349.192.496	-
- Công Ty Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Đại diện vốn NN	2.231.628.177	2.334.798.177

Bán hàng hóa dịch vụ cho		436.363.636	
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	436.363.636	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu về cho vay		176.608.586.920	145.644.490.809
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	168.347.102.061	137.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	8.261.484.859	8.297.388.748
Phải thu dài hạn khách hàng		204.512.681.143	204.512.681.143
- Công ty CP BDS U&I	Cùng TV HĐQT	204.512.681.143	204.512.681.143
Phải thu khác ngắn hạn		91.481.755.176	569.653.617.266
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	5.983.523.844	68.424.658
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	32.247.000.000	468.252.612.815
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết	23.467.276.000	-
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	10.000.000.000	11.000.000.000
- Công Ty Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Đại diện vốn NN	370.084.615	332.579.793
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con	19.413.870.717	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	90.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		137.280.877.806	128.669.581.506
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	137.280.877.806	128.669.581.506
Phải trả người bán ngắn hạn		123.835.460	1.864.050.831
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty con	20.361.821	62.886.320
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	60.431.989	465.705.514
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	10.542.000
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và QLDA Bình Dương	Đại diện vốn NN	-	1.227.395.497
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	43.041.650	97.521.500
Phải trả ngắn hạn khác		1.172.124.447.732	1.183.974.861.632
- Văn phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	1.095.233.570.937	1.096.575.237.604
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	-	10.376.109.589
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	76.890.876.795	77.023.514.439

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Phương

Nguyễn Mai Khánh Trinh



Nguyễn An Định